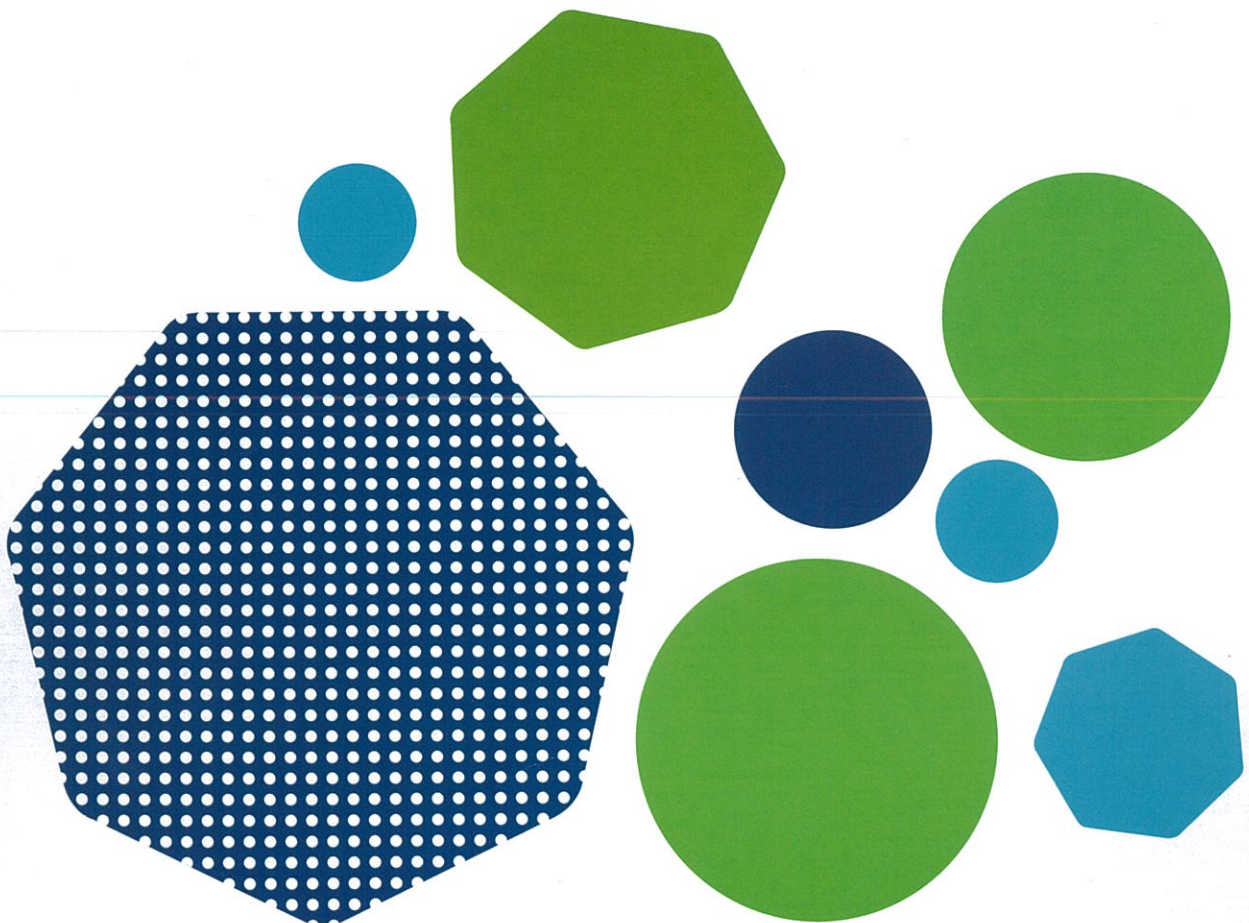


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 45 |

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trần Hữu Hưng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 07/07/2022 |
| Ông Lê Thanh Tuấn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 28/06/2022 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2022 |
| Bà Đỗ Thị Thúy Hương | Thành viên | |
| Ông Vũ Hải Vĩnh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Đông | Thành viên | |
| Ông Phạm Nguyên Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022 |

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

| | | |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Vũ Hải Vĩnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Ông Nguyễn Văn Đông | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 21/9/2022 |
| Ông Phạm Nguyên Anh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Kế toán Trưởng | |

Ban kiểm soát

| | | |
|----------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Vũ Hoài Anh | Trưởng ban kiểm soát | |
| Ông Nguyễn Văn Chính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022 |
| Ông Phạm Trung Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022 |
| Ông Phạm Văn Chung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2022 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2022 |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể: Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng".

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Hải Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (Công ty con) đã được kiểm toán với "Ý kiến kiểm toán ngoại trừ" về vấn đề sau: Theo Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 121/BB-VPHC ngày 04/07/2022 (trong đó Công ty không đồng ý và không ký Biên bản), ngày 06/07/2022, Thanh tra Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC: Theo đó, Công ty bị xử phạt hành chính 15.000.000 đồng và bị truy thu toàn bộ số tiền liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản gắn liền với đất tại số 97 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ 01/07/2013 đến 31/12/2020 số tiền là 43.925.542.468 đồng. Không đồng ý với Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC, ngày 12/07/2022, Công ty và đã gửi Đơn khởi kiện vụ án hành chính tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hủy bỏ quyết định nêu trên. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý hồ sơ và có kế hoạch đưa vụ án ra xét xử. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Kiểm toán viên chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án liên quan đến vụ kiện trên. Công ty hiện chưa ghi nhận các nội dung theo Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC vào Báo cáo tài chính năm 2022 do đang chờ phán quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức (Công ty con) đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” từ các vấn đề sau:

- Chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ tại ngày 31/12/2022 liên quan khoản mục Trả trước cho người bán ngắn hạn số tiền 7.145.249.631 đồng, các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho kiểm toán viên cơ sở để đánh giá các khoản mục công nợ này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.
- Tại ngày 31/12/2022 chưa trích dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là 9.637.400.833 đồng. Nếu Ban Giám đốc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng này thì khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay tăng thêm là 9.516.796.101 đồng, đồng thời giá trị của khoản Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 phải tăng lên tương ứng, và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phải giảm đi là 9.516.796.101 đồng.
- Tại 31/12/2022, còn tồn kho một số mặt hàng chậm luân chuyển với tổng giá trị tồn số tiền 18.208.935.222 đồng, chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho chậm luân chuyển nêu trên.
- Trích thiếu khấu hao lũy kế của một số tài sản cố định tới ngày 31/12/2022 với tổng số tiền là 6.933.907.642 đồng. Nguyên nhân của việc dừng khấu hao và phân bổ là do sau khi được điều chuyển từ Công ty TNHH Công nghệ Led Ánh sáng mới trong năm 2015, các tài sản này đều vận hành chưa hiệu quả.
- Tại thời điểm 31/12/2022, khoản chi vượt quá Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với giá trị 1.295.679.244 đồng đang được phản ánh trên chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) với giá trị là 1.295.679.244 đồng.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 được trình bày theo giá gốc do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp (Công ty con) đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” do Công ty chưa đánh giá giá trị cần trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, phải thu khó đòi với giá trị là 4.895.279.507 đồng.

Báo cáo tài chính Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán số liệu của Công ty này, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Trần Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4051-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 597.630.050.389 | 571.425.117.951 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 117.828.589.565 | 111.069.719.443 |
| Tiền | 111 | | 47.915.589.565 | 25.355.719.443 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 69.913.000.000 | 85.714.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 120.634.896.250 | 108.202.399.874 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.1 | 287.396.250 | 287.396.250 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.1 | 120.347.500.000 | 107.915.003.624 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 253.611.283.756 | 222.110.774.469 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 227.603.520.195 | 180.796.932.097 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 15 | 21.204.143.909 | 44.336.699.174 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2.900.000.000 | 900.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 38.052.963.722 | 30.994.896.584 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (36.299.058.521) | (35.067.467.837) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 149.714.451 | 149.714.451 |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 95.006.001.124 | 115.472.615.970 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 99.867.484.897 | 119.253.082.843 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.861.483.773) | (3.780.466.873) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.549.279.694 | 14.569.608.195 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 3.315.445.141 | 4.946.949.961 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.933.521.085 | 4.854.388.788 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 3.300.313.468 | 4.768.269.446 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 236.716.443.009 | 262.138.581.076 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 18.386.412.740 | 18.451.412.740 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 18.215.447.540 | 18.215.447.540 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 170.965.200 | 235.965.200 |
| Tài sản cố định | 220 | | 128.441.763.107 | 134.954.862.574 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 92.615.890.072 | 98.507.693.172 |
| - Nguyên giá | 222 | | 237.145.472.608 | 235.451.118.809 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (144.529.582.536) | (136.943.425.637) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 35.825.873.035 | 36.447.169.402 |
| - Nguyên giá | 228 | | 45.910.667.206 | 46.165.427.733 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.084.794.171) | (9.718.258.331) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 7.499.504.175 | 7.978.766.127 |
| - Nguyên giá | 231 | | 37.747.597.125 | 37.747.597.125 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (30.248.092.950) | (29.768.830.998) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 18.482.266.397 | 18.462.266.397 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 18.482.266.397 | 18.462.266.397 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 56.345.345.893 | 72.191.060.759 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.2 | 58.145.345.893 | 68.991.060.759 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.1 | - | 5.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.561.150.697 | 10.100.212.479 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 5.593.647.003 | 5.485.228.591 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.967.503.694 | 4.614.983.888 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 834.346.493.398 | 833.563.699.027 |

001
G. C.
C. P.
T. V.
ỆT
KIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 259.766.224.500 | 255.504.196.529 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 186.571.366.784 | 186.624.617.314 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 128.603.906.091 | 56.892.827.080 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 9.713.344.864 | 61.815.660.191 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 2.823.705.601 | 3.818.969.119 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.744.546.637 | 12.927.354.759 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 3.989.456.044 | 4.780.004.148 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 2.263.071.042 | 2.590.909.091 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 821.905.000 | 455.722.500 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 8.927.633.999 | 8.481.802.494 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 9.781.779.564 | 14.093.000.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 5.634.200.000 | 17.521.348.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.267.817.942 | 3.247.019.932 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 73.194.857.716 | 68.879.579.215 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 17 | 11.444.034.936 | 6.286.255.246 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 36.190.292.171 | 35.938.860.321 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 341 | | 25.560.530.609 | 26.654.463.648 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 574.580.268.898 | 578.059.502.498 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 574.220.268.898 | 577.699.502.498 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (13.064.952.951) | (13.064.952.951) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (19.974.146.692) | (19.974.146.692) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 54.302.128.521 | 54.302.128.521 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 26.619.705 | 26.619.705 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (17.983.601.036) | (13.418.240.794) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (14.331.972.429) | (175.415.482) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (3.651.628.607) | (13.242.825.312) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 132.914.221.350 | 131.828.094.709 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 360.000.000 | 360.000.000 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 834.346.493.398 | 833.563.699.027 |

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 593.016.308.715 | 630.122.131.645 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 1.580.721.649 | 2.346.978.863 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 591.435.587.066 | 627.775.152.782 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 459.553.337.102 | 501.152.102.147 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 131.882.249.964 | 126.623.050.635 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 12.131.629.158 | 10.898.026.758 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 948.250.717 | 1.346.204.066 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>731.102.431</i> | <i>350.940.753</i> |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (10.845.714.865) | (2.870.835.717) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 43.987.976.671 | 66.104.383.064 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 72.424.368.552 | 64.855.097.865 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 15.807.568.317 | 2.344.556.681 |
| Thu nhập khác | 31 | 28 | 4.998.410.235 | 2.265.670.209 |
| Chi phí khác | 32 | 29 | 2.141.037.081 | 591.727.270 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 2.857.373.154 | 1.673.942.939 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 18.664.941.471 | 4.018.499.620 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 4.499.708.504 | 3.519.920.569 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | 1.553.547.155 | (681.754.220) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.611.685.812 | 1.180.333.270 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (3.651.628.607) | (7.799.704.027) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 16.263.314.419 | 8.980.037.297 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | (83) | (178) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | (83) | (178) |

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 18.664.941.471 | 4.018.499.620 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 8.796.715.217 | 12.005.197.101 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.312.607.584 | 141.353.872 |
| Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 43.983.510 | (869.366.659) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | (8.620.435.765) | (9.547.171.639) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 731.102.431 | 350.940.753 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 21.928.914.448 | 6.099.453.048 |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | (25.630.796.096) | 22.531.693.562 |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 19.385.597.946 | 59.095.279.781 |
| (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 11.243.993.014 | (28.487.421.845) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.523.086.408 | 3.794.923.622 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (985.142.215) | (805.235.089) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.235.672.586) | (5.645.788.275) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (1.800.946.077) | (2.176.476.321) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 23.429.034.842 | 54.406.428.483 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.769.543.636) | (8.608.314.966) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 15.500.000 | 305.355.431 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (160.907.705.167) | (82.951.981.337) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 154.675.208.791 | 37.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (9.849.107.773) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.330.153.068 | 9.780.347.111 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.656.386.944) | (54.323.701.534) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 14.097.529.437 | 49.549.004.160 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (26.408.749.873) | (48.229.428.860) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.014.690.924) | (11.493.572.882) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (15.325.911.360) | (10.173.997.582) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 6.446.736.538 | (10.091.270.632) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 111.069.719.443 | 121.145.412.763 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 312.133.584 | 15.577.312 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 117.828.589.565 | 111.069.719.443 |

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng



Vũ Hải Vĩnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyên đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31/12/2022 là 79 người (Tại ngày 31/12/2021 là 77 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

| STT | Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Quyền sở hữu và biểu quyết |
|------------|---|---|---|----------------------------|
| I | Đơn vị trực thuộc | | | |
| | Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics | Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | Đào tạo | 100% |
| II | Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | 15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử | 97,01% |
| 2 | Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà | 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử | 51,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử | 55,54% |
| 4 | Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà | 52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh | Sản xuất sản phẩm điện tử | 51,00% |
| 5 | Công ty Cổ phần công trình Viettronics | Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Giám sát, thi công xây dựng công trình điện | 70,97% |
| 6 | Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội | Sản xuất sản phẩm điện tử | 91,86% |
| III | Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông | Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội | Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính | 35,70% |
| 2 | Công ty Cổ phần Viettronimex | 74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử | 42,16% |
| 3 | Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà | 1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh | Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử | 33,77% |
| 4 | Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | 26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử | 28,52% |
| 5 | Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec | 48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 49% |
| 6 | Công ty TNHH DM Vina | Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc | Sản xuất | 41,74% |
| IV | Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 | 30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM | Sản xuất sản phẩm điện tử | 34,92% |

357
G TY
N
IN H
AM
I.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08 |

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong năm 2022 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài ung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 823.864.648 | 1.042.415.939 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 47.091.724.917 | 24.313.303.504 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 69.913.000.000 | 85.714.000.000 |
| | 117.828.589.565 | 111.069.719.443 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 287.396.250 | - | 287.396.250 | - |
| - Cổ phiếu | 287.396.250 | - | 287.396.250 | - |

31/12/2022

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 120.347.500.000 | 120.347.500.000 | 112.915.003.624 | 112.915.003.624 |
| Ngắn hạn | 120.347.500.000 | 120.347.500.000 | 107.915.003.624 | 107.915.003.624 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng | 120.347.500.000 | 120.347.500.000 | 107.915.003.624 | 107.915.003.624 |
| Dài hạn | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng
 - Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

5.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | | |
|--|---|--|---|--|---|---|
| | Giá trị ghi sổ khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc | Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư | Giá trị ghi sổ theo phương pháp đầu tư theo phương pháp giá gốc | Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư | Giá trị ghi sổ theo phương pháp đầu tư theo phương pháp giá gốc | Giá trị ghi sổ theo phương pháp đầu tư theo phương pháp giá gốc |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 80.657.568.728 | (24.312.222.834) | 56.345.345.893 | 80.657.568.728 | (13.466.507.969) | 67.191.060.759 |
| Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông | 21.684.417.517 | 378.818.997 | 22.063.236.514 | 21.684.417.517 | 302.523.330 | 21.986.940.847 |
| Công ty Cổ phần Viettronimex | 13.987.729.333 | 3.683.337.129 | 17.671.066.462 | 13.987.729.333 | 3.986.782.669 | 17.974.512.002 |
| Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec | 1.276.595.137 | (1.276.595.137) | - | 1.276.595.137 | (1.276.595.137) | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà | 2.278.518.130 | (214.759.796) | 2.063.758.334 | 2.278.518.130 | (344.366.089) | 1.934.152.041 |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | 895.348.195 | 158.343.183 | 1.053.691.378 | 895.348.195 | 132.995.591 | 1.028.343.786 |
| Công ty TNHH DM Vina | 38.846.960.416 | (25.353.367.212) | 13.493.593.204 | 38.846.960.416 | (14.579.848.333) | 24.267.112.083 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh | 510.000.000 | (510.000.000) | - | 510.000.000 | (510.000.000) | - |
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | 1.178.000.000 | (1.178.000.000) | - | 1.178.000.000 | (1.178.000.000) | - |
| | 80.657.568.728 | (24.312.222.834) | 56.345.345.893 | 80.657.568.728 | (13.466.507.969) | 67.191.060.759 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)
- 5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)
- 5.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) |
| | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 227.603.520.195 | (19.707.429.182) | 180.796.932.097 | (15.045.156.170) |
| - Công ty Lưới điện cao thế thành phố Hà Nội | - | - | 7.650.630.900 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc | 23.376.666.534 | - | 23.926.666.534 | - |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa | 1.802.921.445 | - | 7.659.703.247 | - |
| - Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội | 1.550.280.380 | - | 6.972.961.710 | - |
| - Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ | 2.800.000.000 | (2.800.000.000) | 2.800.000.000 | (2.800.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Điện và Điện tử TCL | 806.869.458 | - | 5.095.443.009 | - |
| - Công ty Điện tử Công nghiệp CDC | 455.085.690 | (455.085.690) | 455.085.690 | (455.085.690) |
| - Công ty CP Công Nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec | 6.865.849.178 | - | 6.880.849.178 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sunway Việt Nam | 2.419.372.842 | - | 2.419.372.842 | - |
| - Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | 1.419.000 | - | 2.721.175.375 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | - | - | 2.936.240.707 | - |
| - Công ty Cổ phần AKA Việt Nam | 24.703.643.705 | - | 23.013.690.713 | - |
| - Các đối tượng khác | 162.821.411.963 | (16.452.343.492) | 88.265.112.192 | (11.790.070.480) |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| | 227.603.520.195 | (19.707.429.182) | 180.796.932.097 | (15.045.156.170) |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 4.888.708.614 | (941.238.671) | 4.220.601.594 | (941.238.671) |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 | 4.615.576.963 | (668.107.020) | 3.947.469.943 | (668.107.020) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh | 273.131.651 | (273.131.651) | 273.131.651 | (273.131.651) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 38.052.963.722 | (10.706.163.365) | 30.994.896.584 | (8.833.303.401) |
| - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 11.917.890.175 | - | 7.316.958.773 | (30.000.000) |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.529.169.814 | - | 1.540.827.030 | - |
| - Lãi dự thu | 3.023.215.480 | - | 2.077.134.899 | - |
| - Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ | 23.441.180 | - | 47.447.595 | - |
| - Phải thu về cổ phần hóa ngân hàng | 67.910.000 | - | 124.900.000 | - |
| - Các khoản phải thu khác ngắn hạn | 21.491.337.073 | (10.706.163.365) | 19.887.628.287 | (8.803.303.401) |
| <i>Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh</i> | <i>2.107.997.573</i> | <i>(2.107.997.573)</i> | <i>2.107.997.573</i> | <i>(2.107.997.573)</i> |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long</i> | <i>2.570.029.600</i> | <i>(2.570.029.600)</i> | <i>2.570.029.600</i> | <i>(2.570.029.600)</i> |
| <i>Công ty TNHH Kiến Quang</i> | <i>2.200.000.000</i> | <i>(2.200.000.000)</i> | <i>2.200.000.000</i> | <i>(2.200.000.000)</i> |
| <i>Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An</i> | <i>2.694.230.000</i> | - | <i>2.694.230.000</i> | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>11.919.079.900</i> | <i>(3.828.136.192)</i> | <i>10.315.371.114</i> | <i>(1.925.276.228)</i> |
| Dài hạn | 170.965.200 | - | 235.965.200 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 74.720.000 | - | 139.720.000 | - |
| - Phải thu khác | 96.245.200 | - | 96.245.200 | - |
| Phải thu của khác là các bên liên quan | 38.223.928.922 | (10.706.163.365) | 31.230.861.784 | (8.833.303.401) |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 | 91.250.000 | - | 91.250.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | | |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu khách hàng | 26.100.900.858 | (19.697.429.182) | 6.403.471.676 | 20.772.443.003 | (19.024.624.998) | 1.747.818.005 |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa | 3.779.118.106 | (3.774.418.106) | 4.700.000 | 3.789.118.106 | (3.789.118.106) | - |
| + Công ty TNHH Kiến Quang | 2.671.677.540 | (2.671.677.540) | - | 2.671.677.540 | (2.671.677.540) | - |
| + Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 | 668.107.020 | (668.107.020) | - | 668.107.020 | (668.107.020) | - |
| + Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long | 97.369.095 | (97.369.095) | - | 97.369.095 | (97.369.095) | - |
| + Công ty Cổ phần TMDV Bình Minh | 273.131.651 | (273.131.651) | - | 273.131.651 | (273.131.651) | - |
| + Ông/Bà Huỳnh Anh Hiệp | 68.832.800 | (64.132.800) | 4.700.000 | 78.832.800 | (78.832.800) | - |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa | 5.437.682.713 | (4.793.815.123) | 643.867.590 | 5.096.138.374 | (4.597.315.123) | 498.823.251 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 3.319.190.948 | (3.319.190.948) | - | 3.319.190.948 | (3.319.190.948) | - |
| + Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt | 747.000.000 | (747.000.000) | - | 747.000.000 | (747.000.000) | - |
| + Các đối tượng khác | 1.371.491.765 | (727.624.175) | 643.867.590 | 1.029.947.426 | (531.124.175) | 498.823.251 |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | 6.097.945.084 | (1.237.312.937) | 4.860.632.147 | 56.591.753 | (56.591.753) | - |
| + Công ty CP Viettronics Thủ Đức 1 | 3.947.469.943 | (1.184.240.983) | 2.763.228.960 | - | - | - |
| + Các đối tượng khác | 2.150.475.141 | (53.071.954) | 2.097.403.187 | 56.591.753 | (56.591.753) | - |
| - Công ty Cổ phần Công trình Viettronics | 587.070.283 | (587.070.283) | - | 587.070.283 | (587.070.283) | - |
| + Công ty Liên doanh Golf Hà Nội | 484.966.883 | (484.966.883) | - | 484.966.883 | (484.966.883) | - |
| + Công ty Phát triển công nghệ & Thương mại Đồng Đa | 102.103.400 | (102.103.400) | - | 102.103.400 | (102.103.400) | - |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | 1.423.595.907 | (1.103.481.107) | 320.114.800 | 1.103.481.107 | (1.103.481.107) | - |
| + Công ty Điện tử Công nghiệp CDC | 455.085.690 | (455.085.690) | - | 455.085.690 | (455.085.690) | - |
| + Công ty Cổ phần Vietronic Đồng Đa | 484.501.900 | (484.501.900) | - | 484.501.900 | (484.501.900) | - |
| + Các đối tượng khác | 484.008.317 | (163.893.517) | 320.114.800 | 163.893.517 | (163.893.517) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 2.159.913.454 | (1.585.756.315) | 574.157.139 | 3.524.468.069 | (2.275.473.315) | 1.248.994.754 |
| + Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga | 253.666.364 | (106.748.392) | 146.917.972 | 554.901.414 | (231.321.547) | 323.579.867 |
| + Các đối tượng khác | 1.906.247.090 | (1.479.007.923) | 427.239.167 | 2.969.566.655 | (2.044.151.768) | 925.414.887 |
| - Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam | 6.615.575.311 | (6.615.575.311) | - | 6.615.575.311 | (6.615.575.311) | - |
| + Công ty Điện tử Công nghiệp | 1.161.897.311 | (1.161.897.311) | - | 1.161.897.311 | (1.161.897.311) | - |
| + Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ | 2.800.000.000 | (2.800.000.000) | - | 2.800.000.000 | (2.800.000.000) | - |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị | 2.653.678.000 | (2.653.678.000) | - | 2.653.678.000 | (2.653.678.000) | - |
| Trả trước cho người bán | 7.158.067.580 | (5.895.465.974) | 1.262.601.606 | 5.354.351.000 | (5.354.351.000) | - |
| - Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam | 4.854.351.000 | (4.854.351.000) | - | 4.854.351.000 | (4.854.351.000) | - |
| + Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh | 4.854.351.000 | (4.854.351.000) | - | 4.854.351.000 | (4.854.351.000) | - |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | 1.803.716.580 | (541.114.974) | 1.262.601.606 | - | - | - |
| + Foshan Runpeng Electronic Limited Company | 1.803.716.580 | (541.114.974) | 1.262.601.606 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | 500.000.000 | (500.000.000) | - | 500.000.000 | (500.000.000) | - |
| + Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà | 500.000.000 | (500.000.000) | - | 500.000.000 | (500.000.000) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá gốc | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu khác | 11.463.675.962 | (10.706.163.365) | 11.320.440.520 | (10.688.491.839) |
| - Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa | 6.719.188.518 | (6.719.188.518) | 6.719.188.518 | (6.719.188.518) |
| + Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long | 2.570.029.600 | (2.570.029.600) | 2.570.029.600 | (2.570.029.600) |
| + Công ty TNHH Kiến Quang | 2.200.000.000 | (2.200.000.000) | 2.200.000.000 | (2.200.000.000) |
| + Công Ty Cổ phần Tập đoàn Tecco | 1.949.158.918 | (1.949.158.918) | 1.949.158.918 | (1.949.158.918) |
| - Công ty Cổ phần Viettronics | 1.825.674.571 | (1.204.811.380) | 1.580.107.721 | (1.204.811.380) |
| Công nghiệp | | | | |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa | 1.508.127.600 | (1.132.831.259) | 1.508.127.600 | (1.132.831.259) |
| + Các đối tượng khác | 317.546.971 | (71.980.121) | 71.980.121 | (71.980.121) |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 459.401.649 | (322.752.243) | 561.733.057 | (305.080.717) |
| + Các khoản phải thu khác | 459.401.649 | (322.752.243) | 561.733.057 | (305.080.717) |
| - Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam | 2.459.411.224 | (2.459.411.224) | 2.459.411.224 | (2.459.411.224) |
| + Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh | 2.107.997.573 | (2.107.997.573) | 2.107.997.573 | (2.107.997.573) |
| + Công ty CP Điện tử Hải Phòng | 120.067.263 | (120.067.263) | 120.067.263 | (120.067.263) |
| + Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ | 231.346.388 | (231.346.388) | 231.346.388 | (231.346.388) |
| | 44.722.644.400 | (36.299.058.521) | 37.447.234.523 | (35.067.467.837) |
| | | | | 2.379.766.686 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 210.410.846 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.259.834.496 | (824.486.433) | 21.550.964.313 | (579.509.141) |
| Công cụ, dụng cụ | 234.577.593 | (74.748.878) | 329.852.297 | (105.613.394) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 34.962.159.250 | (20.695.324) | 31.865.088.914 | (163.247.095) |
| Thành phẩm | 35.244.123.074 | (2.780.115.187) | 34.920.551.093 | (1.582.275.065) |
| Hàng hóa | 18.695.090.281 | (1.161.437.952) | 29.852.979.684 | (1.349.822.178) |
| Hàng gửi bán | 471.700.203 | - | 523.235.696 | - |
| | 99.867.484.897 | (4.861.483.773) | 119.253.082.843 | (3.780.466.873) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2022 | 163.957.442.690 | 50.842.400.827 | 19.763.639.175 | 887.636.117 | - | 235.451.118.809 |
| - Mua trong năm | - | - | 1.216.263.636 | 68.530.000 | 484.750.000 | 1.769.543.636 |
| - Tặng khác | - | 34.810.163 | - | - | - | 34.810.163 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (80.000.000) | - | - | (80.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | (30.000.000) | - | - | (30.000.000) |
| 31/12/2022 | 163.957.442.690 | 50.877.210.990 | 20.869.902.811 | 956.166.117 | 484.750.000 | 237.145.472.608 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2022 | (86.498.650.410) | (32.494.903.570) | (17.194.344.236) | (755.527.421) | - | (136.943.425.637) |
| - Khấu hao trong năm | (3.950.313.488) | (2.901.076.455) | (771.286.271) | (69.082.751) | (4.397.933) | (7.696.156.898) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 80.000.000 | - | - | 80.000.000 |
| - Giảm khác | - | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| 31/12/2022 | (90.448.963.898) | (35.395.980.025) | (17.855.630.507) | (824.610.172) | (4.397.933) | (144.529.582.536) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2022 | 77.458.792.280 | 18.347.497.257 | 2.569.294.939 | 132.108.696 | - | 98.507.693.172 |
| 31/12/2022 | 73.508.478.792 | 15.481.230.965 | 3.014.272.304 | 131.555.945 | 480.352.067 | 92.615.890.072 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 101.358.685.318 đồng (Tại 31/12/2021 là: 92.902.608.796 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.315.445.141 | 4.946.949.961 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 100.257.572 | 58.009.500 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.215.187.569 | 4.888.940.461 |
| Dài hạn | 5.593.647.003 | 5.485.228.591 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 399.138.148 | 476.216.186 |
| - Chi phí sửa chữa | - | 93.637.308 |
| - Phí duy trì tên miền, web, chữ ký số, phí bản quyền phần mềm | 99.753.752 | 28.471.500 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 3.419.030.317 | 3.516.484.861 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.675.724.786 | 1.370.418.736 |
| | 8.909.092.144 | 10.432.178.552 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2022 | 43.964.970.144 | 1.896.028.960 | 304.428.629 | 46.165.427.733 |
| - Giảm khác | - | (254.760.527) | - | (254.760.527) |
| 31/12/2022 | 43.964.970.144 | 1.641.268.433 | 304.428.629 | 45.910.667.206 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| 01/01/2022 | (7.530.096.557) | (1.883.733.145) | (304.428.629) | (9.718.258.331) |
| - Khấu hao trong năm | (609.000.552) | (12.295.815) | - | (621.296.367) |
| - Giảm khác | - | 254.760.527 | - | 254.760.527 |
| 31/12/2022 | (8.139.097.109) | (1.641.268.433) | (304.428.629) | (10.084.794.171) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2022 | 36.434.873.587 | 12.295.815 | - | 36.447.169.402 |
| 31/12/2022 | 35.825.873.035 | - | - | 35.825.873.035 |

Tại 31/12/2022, Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.856.915.067 đồng (Tại 31/12/2021 là 1.856.915.067 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | 01/01/2022 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2022 |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | 37.747.597.125 | - | - | 37.747.597.125 |
| - Cơ sở hạ tầng | 14.568.066.462 | - | - | 14.568.066.462 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 19.368.137.763 | - | - | 19.368.137.763 |
| - Quyền sử dụng đất | 3.811.392.900 | - | - | 3.811.392.900 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | (29.768.830.998) | (479.261.952) | - | (30.248.092.950) |
| - Cơ sở hạ tầng | (13.394.359.312) | (244.451.640) | - | (13.638.810.952) |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | (14.440.352.886) | (175.992.324) | - | (14.616.345.210) |
| - Quyền sử dụng đất | (1.934.118.800) | (58.817.988) | - | (1.992.936.788) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 7.978.766.127 | (479.261.952) | - | 7.499.504.175 |
| - Cơ sở hạ tầng | 1.173.707.150 | (244.451.640) | - | 929.255.510 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4.927.784.877 | (175.992.324) | - | 4.751.792.553 |
| - Quyền sử dụng đất | 1.877.274.100 | (58.817.988) | - | 1.818.456.112 |

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 31/12/2022 số tiền 16.284.367.517 đồng (tại 31/12/2021 là 16.284.367.517 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 18.482.266.397 | 18.462.266.397 |
| - Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội | 4.786.893.636 | 4.766.893.636 |
| - Công trình tại Trường Cao đẳng Viettronics | 621.809.578 | 621.809.578 |
| - Dự án VTB Green Building | 9.444.148.637 | 9.444.148.637 |
| - Các dự án khác | 3.629.414.546 | 3.629.414.546 |
| | 18.482.266.397 | 18.462.266.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 128.603.906.091 | 128.603.906.091 | 56.892.827.080 | 56.892.827.080 |
| - Công ty Cổ phần YOTEK | 26.148.400.480 | 26.148.400.480 | - | - |
| - Công ty TNHH truyền thông năng lượng Thái Lê | 14.944.956.877 | 14.944.956.877 | 7.470.810.270 | 7.470.810.270 |
| - Công ty cổ phần Hawee sản xuất và thương mại | 1.159.387.804 | 1.159.387.804 | 1.159.387.804 | 1.159.387.804 |
| - Pioneer Singapore | - | - | 206.442.150 | 206.442.150 |
| - Các đối tượng khác | 86.351.160.930 | 86.351.160.930 | 48.056.186.856 | 48.056.186.856 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 401.908.330 | 401.908.330 | 401.908.330 | 401.908.330 |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà | 401.908.330 | 401.908.330 | 401.908.330 | 401.908.330 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2022 VND |
|--|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | 797.766.095 | 20.563.734.790 | 19.919.814.817 | 1.441.686.068 |
| | - | 1.156.922.985 | 1.156.922.985 | - |
| | - | 2.862.781.850 | 2.862.781.850 | - |
| | - | 1.925.355.114 | 1.259.895.071 | 665.460.043 |
| | 368.655.500 | 1.736.136.092 | 1.512.878.168 | 591.913.424 |
| | 2.652.547.524 | 19.711.830.115 | 22.239.731.573 | 124.646.066 |
| | - | 1.216.131.693 | 1.216.131.693 | - |
| | 3.818.969.119 | 49.172.892.639 | 50.168.156.157 | 2.823.705.601 |

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2022 VND |
|--|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | 4.348.947 | 4.348.947 | 19.499.775 | 19.499.775 |
| | 4.687.899.262 | 2.384.776.479 | 975.777.515 | 3.278.900.298 |
| | 1.038.395 | - | 875.000 | 1.913.395 |
| | 74.982.842 | 258.086.261 | 183.103.419 | - |
| | 4.768.269.446 | 2.647.211.687 | 1.179.255.709 | 3.300.313.468 |

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế xuất nhập khẩu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.989.456.044 | 4.780.004.148 |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam | 557.919.509 | 357.859.364 |
| - Chi phí du lịch | 294.042.337 | 294.042.337 |
| - Chiết khấu thương mại | - | 955.535.004 |
| - Chi phí bán hàng | 201.389.267 | 296.018.659 |
| - Trích trước chi phí khác | 2.936.104.931 | 2.876.548.784 |
| Dài hạn | 11.444.034.936 | 6.286.255.246 |
| - Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa | 3.497.356.796 | 3.497.356.796 |
| - Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái | 3.346.678.140 | 2.788.898.450 |
| - Các khoản khác | 4.600.000.000 | - |
| | 15.433.490.980 | 11.066.259.394 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 8.927.633.999 | 8.481.802.494 |
| - Kinh phí công đoàn | 203.344.019 | 251.143.132 |
| - Bảo hiểm xã hội | 25.622.315 | 23.550.850 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 25.927.500 | 25.927.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.583.246.462 | 8.181.181.012 |
| + Cổ tức phải trả | 3.213.901.800 | 3.410.147.057 |
| + CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An | 1.302.400.000 | 1.302.400.000 |
| + Khoản phải trả phải nộp khác | 4.066.944.662 | 3.468.633.955 |
| Dài hạn | 36.190.292.171 | 35.938.860.321 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 36.003.644.571 | 35.938.860.321 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 186.647.600 | - |
| | 45.117.926.170 | 44.420.662.815 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| Nội dung | 31/12/2022 | | Trong năm | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 9.781.779.564 | 9.781.779.564 | 14.097.529.437 | 26.408.749.873 | 14.093.000.000 | 14.093.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (1) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 19.000.000.000 | 11.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III | - | - | 11.601.749.873 | 21.601.749.873 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (2) | 316.779.564 | 316.779.564 | 1.915.779.564 | 4.607.000.000 | 3.008.000.000 | 3.008.000.000 |
| - Ông Hoàng Lê Minh (3) | 800.000.000 | 800.000.000 | 580.000.000 | 200.000.000 | 420.000.000 | 420.000.000 |
| - Ông Nguyễn Khang Trang (3) | 317.000.000 | 317.000.000 | - | - | 317.000.000 | 317.000.000 |
| - Ông Nguyễn Đức Tường (3) | 148.000.000 | 148.000.000 | - | - | 148.000.000 | 148.000.000 |
| - Các đối tượng khác (3) | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| | 9.781.779.564 | 9.781.779.564 | 14.097.529.437 | 26.408.749.873 | 14.093.000.000 | 14.093.000.000 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Chi nhánh TP.HCM PGD Nơ Trang Long) theo hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm bằng tiền gửi số PNTL.STK.02211022 ngày 21/10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 30/06/2023;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tới ngày đáo hạn của từng số tiết kiệm;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất trên giấy nhận nợ từng lần;
- Biện pháp bảo đảm: Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Chi nhánh TP.HCM PGD Nơ Trang Long).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9872/21/TD-TT/II.24 ngày 16/11/2021 với Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng mức 1 là: 25 tỷ đồng, và hạn mức cấp tín dụng mức 2 là: 50 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay mức 1 là: 10 tỷ đồng, hạn mức cho vay mức 2 là: 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh mức 1 là: 15 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh mức 2 là: 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh phát hành L/C mức 1 là: 10 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh phát hành L/C mức 2 là: 20 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế; mục đích bảo lãnh phát hành L/C: Phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa phục vụ kinh doanh Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo lãnh. Tài sản đảm bảo bao gồm: (1) Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 01.2013/HĐTVP –VNC – EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng, (2) Toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế được ký kết với các đối tác, (3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(3) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 0%/năm - 5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------------------------|-----------|
| | VND | VND | | VND | VND | | | VND | VND | | |
| 01/01/2021 | 438.000.000.000 | (13.064.952.951) | (19.974.146.692) | 54.159.183.882 | 26.619.705 | (1.339.061.509) | 137.212.715.451 | 595.020.357.885 | 1.180.333.271 | | |
| - Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 8.980.037.297 | 1.180.333.271 | | | |
| - <i>Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa</i> | - | - | - | - | - | - | (714.000.000) | (4.340.000.000) | | | |
| + Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (714.000.000) | (1.400.000.000) | | | |
| + Chia cổ tức của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa | - | - | - | - | - | - | (2.940.000.000) | (2.940.000.000) | | | |
| - <i>Phân phối lợi nhuận tại các công ty con của Công ty Cổ phần Vitelectronics Tân Bình</i> | - | - | - | 142.944.639 | - | - | (3.565.475.258) | (14.161.188.658) | | | |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (870.828.450) | (1.567.899.736) | | | |
| + Chi thưởng HDQT và BDH | - | - | - | - | - | - | (133.376.759) | (300.000.000) | | | |
| + Cổ tức năm 2020 | - | - | - | - | - | - | (2.401.786.441) | (2.401.786.441) | | | |
| + Tạm ứng chi cổ tức năm 2021 (*) | - | - | - | - | - | - | (2.401.786.441) | (2.401.786.441) | | | |
| + Giảm khác tại Công ty con | - | - | - | 142.944.639 | - | - | (567.969.270) | (5.529.666.495) | | | |
| + <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi Phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty con</i> | - | - | - | - | - | - | (340.219.094) | (765.243.725) | | | |
| + <i>Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con</i> | - | - | - | - | - | - | (3.750.000.000) | (3.750.000.000) | | | |
| + <i>Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con</i> | - | - | - | - | - | - | (900.000.000) | (900.000.000) | | | |
| + <i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | 142.944.639 | - | - | (142.944.639) | (114.422.770) | | | |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 4.752 | (1.960.049.546) | | | |
| 31/12/2021 | 438.000.000.000 | (13.064.952.951) | (19.974.146.692) | 54.302.128.521 | 26.619.705 | (13.418.240.794) | 131.828.094.709 | 577.699.502.498 | | | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------|
| | VND | VND | | | | | | | |
| 01/01/2022 | 438.000.000.000 | (13.064.952.951) | (19.974.146.692) | 54.302.128.521 | 26.619.705 | (13.418.240.794) | 131.828.094.709 | 577.699.502.498 | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | (3.651.628.607) | 16.263.314.419 | 12.611.685.812 | |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa | - | - | - | - | - | (637.500.000) | (3.552.500.000) | (4.190.000.000) | |
| + Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (637.500.000) | (612.500.000) | (1.250.000.000) | |
| + Chia cổ tức của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa | - | - | - | - | - | - | (2.940.000.000) | (2.940.000.000) | |
| - Phân phối lợi nhuận tại các công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | - | - | - | - | - | (276.231.636) | (11.624.687.777) | (11.900.919.413) | |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (276.231.636) | (221.114.895) | (497.346.531) | |
| + Cổ tức năm 2021 | - | - | - | - | - | - | (2.401.786.441) | (2.401.786.441) | |
| + Tạm ứng chi cổ tức năm 2022 (*) | - | - | - | - | - | - | (2.401.786.441) | (2.401.786.441) | |
| + Giảm khác tại Công ty con | - | - | - | - | - | - | (6.600.000.000) | (6.600.000.000) | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2021 lại Công ty con | - | - | - | - | - | - | (6.600.000.000) | (6.600.000.000) | |
| 31/12/2022 | 438.000.000.000 | (13.064.952.951) | (19.974.146.692) | 54.302.128.521 | 26.619.705 | (17.983.601.036) | 132.914.221.350 | 574.220.268.898 | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | 385.297.500.000 | 385.297.500.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 52.702.500.000 | 52.702.500.000 |
| | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 438.000.000.000 | 438.000.000.000 |

20.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.800.000 | 43.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 43.800.000 | 43.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

20.5 CÁC QUỸ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 54.302.128.521 | 54.302.128.521 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 26.619.705 | 26.619.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 574.844.744.654 | 602.305.161.285 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 18.171.564.061 | 27.816.970.360 |
| | 593.016.308.715 | 630.122.131.645 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 731.864.601 | 609.724.292 |
| Giảm giá hàng bán | 156.159.236 | 34.976.363 |
| Hàng bán bị trả lại | 692.697.812 | 1.702.278.208 |
| | 1.580.721.649 | 2.346.978.863 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 441.994.338.799 | 473.919.841.347 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 17.558.998.303 | 27.232.260.800 |
| | 459.553.337.102 | 501.152.102.147 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.254.266.914 | 7.395.094.505 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.366.168.851 | 1.960.639.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 363.468.367 | 672.926.594 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 869.366.659 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.147.725.026 | - |
| | 12.131.629.158 | 10.898.026.758 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 731.102.431 | 350.940.753 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 173.164.776 | 236.261.469 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 43.983.510 | - |
| Hoàn nhập/Trích giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 758.919.215 |
| Chi phí tài chính khác | - | 82.629 |
| | 948.250.717 | 1.346.204.066 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 72.424.368.552 | 64.855.097.865 |
| Chi phí nhân viên | 40.375.645.239 | 40.118.721.861 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 799.570.125 | 784.436.579 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.446.800.340 | 2.760.448.200 |
| Chi phí dự phòng | 906.688.212 | 480.440.052 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 4.527.827.528 | 2.796.755.763 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.029.596.655 | 4.217.293.107 |
| Chi phí bằng tiền khác | 18.338.240.453 | 13.697.002.303 |
| Các khoản chi phí bán hàng | 43.987.976.671 | 66.104.383.064 |
| Chi phí nhân viên | 14.367.915.400 | 14.773.627.168 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.240.027.354 | 1.501.219.278 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.782.943.740 | 4.757.301.090 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.424.183.724 | 6.989.257.979 |
| Chi phí bán hàng khác | 23.079.895.636 | 35.697.090.386 |
| Chi phí bảo hành | (10.906.989.183) | 2.385.887.163 |
| | 116.412.345.223 | 130.959.480.929 |

27. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 402.122.422.100 | 376.623.120.755 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 27.731.300 | 768.269.195 |
| Chi phí nhân công | 85.447.351.572 | 79.363.902.846 |
| Chi phí dự phòng | 906.688.212 | 480.440.052 |
| Khấu hao tài sản cố định | 8.796.715.520 | 7.944.964.881 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 45.274.964 | 443.997.377 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.497.704.395 | 39.082.106.064 |
| Chi phí bằng tiền khác | 54.303.225.636 | 40.172.934.420 |
| | 573.147.113.699 | 544.879.735.591 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 15.500.000 | 305.355.431 |
| Thu tiền phạt | - | 60.778.627 |
| Các khoản khác | 4.982.910.235 | 1.899.536.151 |
| | 4.998.410.235 | 2.265.670.209 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phạt chất lượng hợp đồng | - | 48.168.627 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 6.552.987 | 417.207.269 |
| Các khoản chi phí khác | 2.134.484.094 | 126.351.374 |
| | 2.141.037.081 | 591.727.270 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.499.708.504 | 3.519.920.569 |
| + Công ty Cổ phần Điện tử Bình hòa | 565.293.855 | - |
| + Công ty Cổ phần Điện tử Biên hòa | 1.722.916.562 | 1.861.996.798 |
| + Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 2.211.498.087 | 1.657.923.771 |
| | 4.499.708.504 | 3.519.920.569 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (phát sinh tại Công ty con) | 2.624.981.696 | (158.218.542) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (1.071.434.541) | (523.535.678) |
| | 1.553.547.155 | (681.754.220) |

32. LỖ/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lỗ/Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (3.651.628.607) | (7.799.704.027) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 43.800.000 | 43.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (83) | (178) |

(*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 do Tổng Công ty chưa có dự kiến trích lập quỹ khen thưởng.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| + USD | 370.267,55 | 2.570,25 |
| + EUR | 532,04 | 537,32 |

34.2. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của HĐQT và Ban điều hành

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| Vũ Hải Vĩnh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 597.729.800 | 564.411.435 |
| Bùi Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc phụ trách đến ngày 05/03/2021 | - | 310.451.000 |
| Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT đến ngày 27/6/2022 | 189.373.132 | 451.182.000 |
| Đỗ Thị Thúy Hương | Thành viên HĐQT | 509.259.900 | 470.994.000 |
| Nguyễn Văn Đông | Thành viên HĐQT | 455.459.900 | 441.682.000 |
| Phạm Nguyễn Anh | Thành viên HĐQT | 497.359.900 | 474.494.000 |
| Nguyễn Trung Dũng | kiêm Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng | 490.990.000 | 436.730.000 |
| Vũ Hoài Anh | Trưởng ban kiểm soát | 436.959.900 | 446.188.000 |
| Tổng | | 3.177.132.532 | 3.596.132.435 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Bản chất bên liên quan | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cổ tức được chia | | | |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | Công ty liên kết | 85.550.000 | 112.926.000 |
| Công ty Cổ phần Viettronimex | Công ty liên kết | 1.847.713.000 | 1.847.713.000 |

Số dư các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 | Công ty liên kết | 4.615.576.963 | 3.947.469.943 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh | Công ty liên kết | 273.131.651 | 273.131.651 |
| Phải thu khác | | | |
| Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 | Công ty liên kết | 91.250.000 | 91.250.000 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà | Công ty liên kết | 401.908.330 | 401.908.330 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh bên dưới.

Do Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình tiến hành điều chỉnh hồi tố khoản Người mua trả tiền trước từ năm 2016 và 2017 với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/2022/NQ-VTB-HĐQT và Biên bản thanh lý hợp đồng số 48/2022/BBTL-VTB-HĐTC ngày 21/10/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình hoàn trả 38 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà. Tổng số tiền Công ty được Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà trả trước là 38 tỷ đồng, trong đó Công ty đã ghi nhận thu nhập năm 2016 và 2017 là 18 tỷ đồng, số đang theo dõi trên khoản mục Người mua trả tiền trước Tại ngày 31/12/2022 là 20 tỷ đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 | | |
|--|------------------|------------------|-----------------------------------|
| | Sau điều chỉnh | Trước điều chỉnh | Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-) |
| TÀI SẢN | | | 3.410.423.089 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 4.768.269.446 | 1.357.846.357 | 3.410.423.089 |
| NGUỒN VỐN | | | 3.410.423.089 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.818.969.119 | 4.008.546.030 | (189.576.911) |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 61.815.660.191 | 43.815.660.191 | 18.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (13.418.240.794) | (5.420.325.245) | (7.997.915.549) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 131.828.094.709 | 138.230.179.160 | (6.402.084.451) |

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc

Vũ Hải Vĩnh

